

**KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG - KHÓA NGÀY 14-5-2016**

**HỘI ĐỒNG : 40 THPT BÌNH HƯNG HÒA**

| STT | Phòng thi | SBD   | Họ                | Tên   | Ng | Th | Na   | Nơi sinh       | Học sinh Trường | Môn thi | Điểm Thi  |           |      | Xếp loại |
|-----|-----------|-------|-------------------|-------|----|----|------|----------------|-----------------|---------|-----------|-----------|------|----------|
|     |           |       |                   |       |    |    |      |                |                 |         | Lý thuyết | Thực hành | ĐTB  |          |
| 1   | 1         | 1E+05 | Đỗ Trường         | An    | 5  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 4.75      | 9.00      | 8.00 | Tbình    |
| 2   | 1         | 1E+05 | Đặng Trâm         | Anh   | 9  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.00      | 9.50      | 8.50 | Khá      |
| 3   | 1         | 1E+05 | Huỳnh Phạm Hồng   | Anh   | 1  | 12 | 1999 | Nam Định       | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.75      | 9.50      | 9.00 | Giỏi     |
| 4   | 1         | 1E+05 | Lý Ngọc Phương    | Anh   | 7  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.75      | 7.00      | 7.00 | Khá      |
| 5   | 1         | 1E+05 | Nguyễn Đình Thê   | Anh   | 1  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | v         | v         |      | v        |
| 6   | 1         | 1E+05 | Nguyễn Phương     | Anh   | 26 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.75      | 10.00     | 9.50 | Giỏi     |
| 7   | 1         | 1E+05 | Nguyễn Quốc       | Anh   | 30 | 5  | 1999 | Vĩnh Long      | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.00      | 8.50      | 8.00 | Khá      |
| 8   | 1         | 1E+05 | Nguyễn Thị Mai    | Anh   | 30 | 8  | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.00      | 9.50      | 9.00 | Giỏi     |
| 9   | 1         | 1E+05 | Nguyễn Tuấn       | Anh   | 7  | 2  | 1999 | Hà Nam         | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 8.00      | 9.00      | 9.00 | Giỏi     |
| 10  | 1         | 1E+05 | Tạ Tuấn           | Anh   | 24 | 8  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.50      | 8.50      | 8.50 | Khá      |
| 11  | 1         | 1E+05 | Trần Thị Kim      | Anh   | 9  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 5.00      | 8.50      | 7.50 | Khá      |
| 12  | 1         | 1E+05 | Vũ Việt           | Anh   | 17 | 1  | 1999 | Hưng Yên       | Bình Hưng Hòa   | Tin học | v         | v         |      | v        |
| 13  | 2         | 1E+05 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh   | 12 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.75      | 8.00      | 8.00 | Khá      |
| 14  | 2         | 1E+05 | Trương Thị Ngọc   | Anh   | 1  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.00      | 8.00      | 8.00 | Khá      |
| 15  | 2         | 1E+05 | Cao Bùi Gia       | Bảo   | 1  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.00      | 8.00      | 7.50 | Khá      |
| 16  | 2         | 1E+05 | Lê Văn            | Bảo   | 13 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.00      | 8.50      | 8.00 | Khá      |
| 17  | 2         | 1E+05 | Mai Trần Quốc     | Bảo   | 1  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.00      | 5.50      | 5.50 | Tbình    |
| 18  | 2         | 1E+05 | Nguyễn Dương Đình | Bảo   | 3  | 1  | 1998 | Tây Ninh       | Bình Hưng Hòa   | Tin học | v         | v         |      | v        |
| 19  | 2         | 1E+05 | Nguyễn Gia        | Bảo   | 16 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.25      | 9.00      | 8.50 | Khá      |
| 20  | 2         | 1E+05 | Văn Công Quốc     | Bảo   | 26 | 11 | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 4.00      | 4.00      | 4.00 | Hồng     |
| 21  | 2         | 1E+05 | Võ Việt           | Bảo   | 9  | 9  | 1999 | Tỉnh Quảng Nam | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.25      | 8.50      | 8.00 | Khá      |
| 22  | 2         | 1E+05 | Phạm Ngọc         | Bích  | 3  | 1  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.50      | 9.50      | 9.00 | Giỏi     |
| 23  | 2         | 1E+05 | Nguyễn Thanh      | Bình  | 2  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 3.50      | 6.50      | 6.00 | Tbình    |
| 24  | 2         | 1E+05 | Nguyễn Thị Thi    | Bình  | 16 | 5  | 1999 | Tỉnh Tây Ninh  | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.50      | 9.50      | 9.00 | Giỏi     |
| 25  | 2         | 1E+05 | Đoàn Thị Ngọc     | Châu  | 30 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 7.50      | 10.00     | 9.50 | Giỏi     |
| 26  | 2         | 1E+05 | Lưu Nguyễn Bảo    | Châu  | 24 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 5.50      | 6.00      | 6.00 | Tbình    |
| 27  | 3         | 1E+05 | Thái Tuấn         | Châu  | 8  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.75      | 8.00      | 7.50 | Khá      |
| 28  | 3         | 1E+05 | Phạm Ngọc         | Chi   | 25 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 6.50      | 9.00      | 8.50 | Khá      |
| 29  | 3         | 1E+05 | Bùi Đức           | Chí   | 18 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 5.75      | 7.50      | 7.00 | Khá      |
| 30  | 3         | 1E+05 | Nguyễn Minh       | Chiến | 11 | 3  | 1999 | An Giang       | Bình Hưng Hòa   | Tin học | 5.75      | 6.50      | 6.50 | Tbình    |
| 31  | 3         | 1E+05 | Tô Văn            | Chiêu | 22 | 6  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa   | Tin học | v         | v         |      | v        |

|    |   |       |                   |              |    |    |      |                |               |         |          |          |       |       |
|----|---|-------|-------------------|--------------|----|----|------|----------------|---------------|---------|----------|----------|-------|-------|
| 32 | 3 | 1E+05 | Nguyễn Huỳnh Công | <b>Chính</b> | 7  | 2  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |       | v     |
| 33 | 3 | 1E+05 | An Quốc           | <b>Công</b>  | 2  | 12 | 1999 | Hưng Yên       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25     | 5.50     | 5.50  | Tbình |
| 34 | 3 | 1E+05 | Phan Chí          | <b>Công</b>  | 8  | 11 | 1999 | Hưng Yên       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.75     | 9.00     | 7.50  | Tbình |
| 35 | 3 | 1E+05 | Châu Chánh        | <b>Cung</b>  | 5  | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00     | 8.00     | 7.50  | Khá   |
| 36 | 3 | 1E+05 | Hoàng Trọng Tuấn  | <b>Cường</b> | 7  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 37 | 3 | 1E+05 | Lý Minh           | <b>Cường</b> | 28 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 38 | 3 | 1E+05 | Nguyễn Minh       | <b>Cường</b> | 30 | 9  | 1999 | Vĩnh Long      | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |       | v     |
| 39 | 3 | 1E+05 | Nguyễn Thanh Duy  | <b>Cường</b> | 1  | 9  | 1999 | Quảng Bình     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25     | 8.50     | 7.50  | Khá   |
| 40 | 3 | 1E+05 | Phan Bá           | <b>Cường</b> | 7  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 41 | 3 | 1E+05 | Nguyễn Thành      | <b>Danh</b>  | 19 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 8.00     | 8.00  | Khá   |
| 42 | 3 | 1E+05 | Võ Thị Ngọc       | <b>Diêm</b>  | 10 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 8.50     | 8.00  | Khá   |
| 43 | 3 | 1E+05 | Trần Thị Thanh    | <b>Diệu</b>  | 26 | 6  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 44 | 3 | 1E+05 | Trương Thị Xuân   | <b>Diệu</b>  | 7  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 45 | 3 | 1E+05 | Hoàng Phương      | <b>Dung</b>  | 12 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00     | 8.50     | 8.00  | Khá   |
| 46 | 3 | 1E+05 | Huỳnh Thị Phương  | <b>Dung</b>  | 28 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00     | 6.50     | 6.00  | Tbình |
| 47 | 3 | 1E+05 | Nguyễn Đăng Thuỳ  | <b>Dung</b>  | 26 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 48 | 4 | 1E+05 | Trần Thị Phương   | <b>Dung</b>  | 22 | 11 | 1999 | Hà Nam         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 7.50     | 7.00  | Khá   |
| 49 | 4 | 1E+05 | Trương Thị Kim Mỹ | <b>Dung</b>  | 24 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00     | 10.00    | 9.00  | Giỏi  |
| 50 | 4 | 1E+05 | Tăng Văn          | <b>Dũng</b>  | 21 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.00     | 7.50  | Khá   |
| 51 | 4 | 1E+05 | Đỗ Phạm Hoàng     | <b>Duy</b>   | 23 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 52 | 4 | 1E+05 | Huỳnh Anh         | <b>Duy</b>   | 2  | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 9.50     | 8.50  | Khá   |
| 53 | 4 | 1E+05 | Ngô Trường        | <b>Duy</b>   | 31 | 10 | 1999 | Bình Phước     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 54 | 4 | 1E+05 | Nguyễn Quang      | <b>Duy</b>   | 15 | 5  | 1999 | Thái Bình      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75     | 9.00     | 8.00  | Tbình |
| 55 | 4 | 1E+05 | Nguyễn Thanh      | <b>Duy</b>   | 2  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 10.00    | 9.00  | Giỏi  |
| 56 | 4 | 1E+05 | Hoàng Mỹ          | <b>Duyên</b> | 4  | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 7.50     | 7.00  | Khá   |
| 57 | 4 | 1E+05 | Trần Khải         | <b>Dương</b> | 9  | 9  | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25     | 8.00     | 8.00  | Khá   |
| 58 | 4 | 1E+05 | Vũ Đình Nam       | <b>Dương</b> | 5  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 59 | 4 | 1E+05 | Hoàng             | <b>Đại</b>   | 10 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 9.00     | 10.00    | 10.00 | Giỏi  |
| 60 | 4 | 1E+05 | Nguyễn Thị Anh    | <b>Đào</b>   | 17 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 8.50     | 8.00  | Khá   |
| 61 | 4 | 1E+05 | Đào Văn           | <b>Đạt</b>   | 4  | 1  | 1999 | Thái Nguyên    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 62 | 5 | 1E+05 | Lê Quốc           | <b>Đạt</b>   | 19 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 8.00     | 8.00  | Khá   |
| 63 | 5 | 1E+05 | Vũ Hữu            | <b>Đạt</b>   | 7  | 4  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 10.00    | 9.50  | Giỏi  |
| 64 | 5 | 1E+05 | Huỳnh Lê Hải      | <b>Đăng</b>  | 22 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 8.00     | 8.00  | Khá   |
| 65 | 5 | 1E+05 | Phạm Hải          | <b>Đăng</b>  | 6  | 2  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 9.00     | 8.50  | Khá   |
| 66 | 5 | 1E+05 | Trần Việt         | <b>Đăng</b>  | 15 | 5  | 1999 | Nam Định       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.00     | 7.50  | Khá   |
| 67 | 5 | 1E+05 | Lê Khắc Khoa      | <b>Diêm</b>  | 21 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 9.50     | 8.50  | Khá   |
| 68 | 5 | 1E+05 | Lê Văn            | <b>Đình</b>  | 15 | 8  | 1998 | Thanh Hóa      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25     | 10.00    | 8.50  | Tbình |
| 69 | 5 | 1E+05 | Phạm Minh         | <b>Đoàn</b>  | 7  | 12 | 1999 | Lâm Đồng       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.50     | 9.00  | Giỏi  |
| 70 | 5 | 1E+05 | Trần Văn          | <b>Đông</b>  | 19 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25     | 8.50     | 7.50  | Khá   |
| 71 | 5 | 1E+05 | Trần Huỳnh        | <b>Đức</b>   | 26 | 2  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |       | v     |
| 72 | 5 | 1E+05 | Nguyễn Tuấn       | <b>Giang</b> | 7  | 5  | 1999 | Đà Nẵng        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75     | 7.00     | 6.50  | Tbình |
| 73 | 5 | 1E+05 | Đào Thị           | <b>Hà</b>    | 28 | 12 | 1999 | Bình Phước     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 9.00     | 9.00  | Giỏi  |
| 74 | 5 | 1E+05 | Phạm Thị Thu      | <b>Hà</b>    | 26 | 12 | 1999 | Hải Dương      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 8.00     | 7.50  | Khá   |

|     |   |       |                 |              |    |    |      |                |               |         |          |          |      |       |
|-----|---|-------|-----------------|--------------|----|----|------|----------------|---------------|---------|----------|----------|------|-------|
| 75  | 5 | 1E+05 | Trần Nhật       | <b>Hạ</b>    | 17 | 3  | 1999 | Thừa Thiên Huế | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 8.50     | 8.00 | Khá   |
| 76  | 6 | 1E+05 | Nguyễn Quang    | <b>Hải</b>   | 12 | 3  | 1999 | Trà Vinh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 77  | 6 | 1E+05 | Nguyễn Văn      | <b>Hải</b>   | 10 | 11 | 1998 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 8.50     | 8.00 | Khá   |
| 78  | 6 | 1E+05 | Vũ              | <b>Hải</b>   | 30 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00     | 9.50     | 8.50 | Khá   |
| 79  | 6 | 1E+05 | Hồ Thái Mỹ      | <b>Hạnh</b>  | 15 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 10.00    | 9.50 | Giỏi  |
| 80  | 6 | 1E+05 | Đỗ Thuý         | <b>Hăng</b>  | 27 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25     | 10.00    | 9.00 | Giỏi  |
| 81  | 6 | 1E+05 | Đỗ Thuý         | <b>Hăng</b>  | 24 | 6  | 1999 | Thái Nguyên    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.00     | 9.50     | 8.00 | Tbình |
| 82  | 6 | 1E+05 | Lê Thụy Thu     | <b>Hăng</b>  | 23 | 11 | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 10.00    | 9.00 | Giỏi  |
| 83  | 6 | 1E+05 | Nguyễn Thị      | <b>Hăng</b>  | 18 | 9  | 1999 | Duy Xuyên      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25     | 9.50     | 8.00 | Tbình |
| 84  | 6 | 1E+05 | Nguyễn Thị Diệu | <b>Hăng</b>  | 29 | 7  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 85  | 6 | 1E+05 | Phạm Ngọc       | <b>Hân</b>   | 26 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 9.50     | 8.50 | Khá   |
| 86  | 6 | 1E+05 | Trần Thị Gia    | <b>Hân</b>   | 4  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |      | v     |
| 87  | 6 | 1E+05 | Trịnh Hồ Gia    | <b>Hân</b>   | 21 | 4  | 1999 | Tiên Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.00     | 9.50     | 8.00 | Tbình |
| 88  | 6 | 1E+05 | Lý Trần Trung   | <b>Hậu</b>   | 25 | 10 | 1999 | Đồng Tháp      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 9.50     | 8.50 | Khá   |
| 89  | 6 | 1E+05 | Trần Phước      | <b>Hậu</b>   | 16 | 10 | 1998 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50     | <b>v</b> |      | v     |
| 90  | 6 | 1E+05 | Đỗ Thị          | <b>Hiên</b>  | 3  | 12 | 1999 | Hà Tây         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25     | 9.50     | 8.50 | Khá   |
| 91  | 7 | 1E+05 | Lâm Thanh       | <b>Hiên</b>  | 28 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.00     | 9.50     | 8.00 | Tbình |
| 92  | 7 | 1E+05 | Nguyễn Thị Ngọc | <b>Hiên</b>  | 26 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 10.00    | 9.50 | Giỏi  |
| 93  | 7 | 1E+05 | Trần Võ Hoàng   | <b>Hiệp</b>  | 18 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 10.00    | 9.50 | Giỏi  |
| 94  | 7 | 1E+05 | Văn Sĩ          | <b>Hiệp</b>  | 29 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 95  | 7 | 1E+05 | Đỗ Trọng        | <b>Hiệu</b>  | 2  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 8.50     | 8.00 | Khá   |
| 96  | 7 | 1E+05 | Lê Trung        | <b>Hiệu</b>  | 3  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.25     | 9.50     | 8.00 | Tbình |
| 97  | 7 | 1E+05 | Trương Trung    | <b>Hiệu</b>  | 11 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 9.00     | 8.00 | Khá   |
| 98  | 7 | 1E+05 | Lưu Văn         | <b>Hoàng</b> | 13 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 8.75     | 8.00 | Khá   |
| 99  | 7 | 1E+05 | Phạm Thanh      | <b>Hoàng</b> | 8  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50     | 8.50     | 7.50 | Tbình |
| 100 | 7 | 1E+05 | Vũ Minh         | <b>Hoàng</b> | 24 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 101 | 7 | 1E+05 | Au Dương Thúy   | <b>Hông</b>  | 15 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25     | 9.50     | 8.50 | Khá   |
| 102 | 7 | 1E+05 | Huỳnh Khánh     | <b>Hùng</b>  | 30 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 8.75     | 8.50 | Khá   |
| 103 | 7 | 1E+05 | Nguyễn Phi      | <b>Hùng</b>  | 2  | 1  | 1999 | TT Huế         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 7.00     | 7.00 | Khá   |
| 104 | 7 | 1E+05 | Phạm Thê        | <b>Hùng</b>  | 8  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 105 | 7 | 1E+05 | Đặng Quang      | <b>Huy</b>   | 28 | 6  | 1998 | Lâm Đồng       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 9.25     | 9.00 | Giỏi  |
| 106 | 7 | 1E+05 | Đoàn Quang      | <b>Huy</b>   | 26 | 6  | 1999 | Tt - Huế       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25     | 9.00     | 8.50 | Khá   |
| 107 | 7 | 1E+05 | Lê Phát         | <b>Huy</b>   | 6  | 2  | 1998 | Long An        | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |      | v     |
| 108 | 8 | 1E+05 | Lưu Phước       | <b>Huy</b>   | 29 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 109 | 8 | 1E+05 | Phạm Ngọc       | <b>Huy</b>   | 20 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 110 | 8 | 1E+05 | Phạm Tiến Gia   | <b>Huy</b>   | 1  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 8.50     | 8.00 | Khá   |
| 111 | 8 | 1E+05 | Trần Quốc       | <b>Huy</b>   | 3  | 4  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 9.50     | 9.00 | Giỏi  |
| 112 | 8 | 1E+05 | Đỗ Thị Thanh    | <b>Huyền</b> | 16 | 5  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 9.75     | 9.00 | Giỏi  |
| 113 | 8 | 1E+05 | Trần Thị Thu    | <b>Huyền</b> | 8  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 10.00    | 9.50 | Giỏi  |
| 114 | 8 | 1E+05 | Trịnh Thu       | <b>Huyền</b> | 29 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 9.25     | 9.00 | Giỏi  |
| 115 | 8 | 1E+05 | Cao Lệ          | <b>Huỳnh</b> | 9  | 4  | 1999 | Bình Dương     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 9.00     | 8.50 | Khá   |

|     |    |       |                    |       |    |    |      |                |               |         |      |       |      |       |
|-----|----|-------|--------------------|-------|----|----|------|----------------|---------------|---------|------|-------|------|-------|
| 116 | 8  | 1E+05 | Hồ Hữu             | Hưng  | 27 | 10 | 1999 | Huế            | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.50  | 8.50 | Khá   |
| 117 | 8  | 1E+05 | Phạm Văn           | Hưng  | 19 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 118 | 8  | 1E+05 | Trần Hoàng Gia     | Hưng  | 6  | 5  | 1999 | BR-VT          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 8.25  | 8.50 | Khá   |
| 119 | 8  | 1E+05 | Nguyễn Huỳnh Mai   | Hương | 27 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 7.25  | 7.00 | Khá   |
| 120 | 8  | 1E+05 | Phạm Thị Xuân      | Hương | 28 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 7.25  | 7.50 | Khá   |
| 121 | 8  | 1E+05 | Phan Thị Hồng      | Hương | 10 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 122 | 8  | 1E+05 | Nguyễn Bảo         | Hữu   | 10 | 11 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 5.25  | 5.50 | Tbình |
| 123 | 8  | 1E+05 | Huỳnh Ngọc         | Kha   | 16 | 9  | 1998 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25 | 6.00  | 5.50 | Tbình |
| 124 | 9  | 1E+05 | Nguyễn Bá          | Khang | 19 | 3  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v     |      | v     |
| 125 | 9  | 1E+05 | Phùng Dũng         | Khang | 26 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 126 | 9  | 1E+05 | Nguyễn Hồ Kim      | Khánh | 27 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 5.75  | 6.50 | Tbình |
| 127 | 9  | 1E+05 | Đoàn Anh           | Khoa  | 25 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 5.75  | 6.00 | Tbình |
| 128 | 9  | 1E+05 | Nguyễn Anh         | Khoa  | 4  | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 5.25  | 5.50 | Tbình |
| 129 | 9  | 1E+05 | Trần Văn Đăng      | Khoa  | 6  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 7.50  | 7.00 | Tbình |
| 130 | 9  | 1E+05 | Võ Đăng            | Khoa  | 6  | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.75 | 5.75  | 5.50 | Tbình |
| 131 | 9  | 1E+05 | Hoàng Trung        | Kiên  | 14 | 9  | 1999 | Hưng Yên       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 9.00  | 8.00 | Khá   |
| 132 | 9  | 1E+05 | Phạm Đình          | Kiên  | 16 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.50  | 8.00 | Khá   |
| 133 | 9  | 1E+05 | Trần Trung         | Kiên  | 1  | 6  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 5.25  | 5.00 | Tbình |
| 134 | 9  | 1E+05 | Trần Tuấn          | Kiệt  | 3  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | v     |      | v     |
| 135 | 10 | 1E+05 | Trần Hoàng         | Lâm   | 7  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 136 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Văn Tuấn    | Lập   | 9  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.00 | 8.00  | 7.00 | Tbình |
| 137 | 10 | 1E+05 | Lê Thanh           | Liêm  | 14 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 9.00  | 8.00 | Khá   |
| 138 | 10 | 1E+05 | Lê Thị Hồng        | Liên  | 16 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 139 | 10 | 1E+05 | Lê Hoàng Khánh     | Linh  | 5  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 6.75  | 7.00 | Khá   |
| 140 | 10 | 1E+05 | Lê Mỹ              | Linh  | 14 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 8.50  | 8.50 | Khá   |
| 141 | 10 | 1E+05 | Liêu Chúc          | Linh  | 2  | 8  | 1999 | Cà Mau         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.50  | 8.00 | Khá   |
| 142 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Đức Thanh   | Linh  | 13 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 9.00 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 143 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh  | 18 | 5  | 1999 | Đắk Lắk        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 144 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Trần Phương | Linh  | 5  | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.25  | 8.00 | Khá   |
| 145 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Vũ Thùy     | Linh  | 4  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 146 | 10 | 1E+05 | Phạm Dương Gia     | Linh  | 8  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 147 | 10 | 1E+05 | Phạm Thị Tú        | Linh  | 18 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.50  | 8.50 | Khá   |
| 148 | 10 | 1E+05 | Phan Nguyễn Hoài   | Linh  | 12 | 5  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v     |      | v     |
| 149 | 10 | 1E+05 | Đào Thành          | Long  | 29 | 6  | 1999 | Tiền Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 150 | 10 | 1E+05 | Nguyễn Phi         | Long  | 15 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 151 | 10 | 1E+05 | Trần Bạch          | Long  | 7  | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 8.50  | 8.00 | Khá   |
| 152 | 11 | 1E+05 | Trần Thanh         | Long  | 16 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |

|     |    |       |                    |       |    |    |      |                   |               |         |      |       |      |       |
|-----|----|-------|--------------------|-------|----|----|------|-------------------|---------------|---------|------|-------|------|-------|
| 153 | 11 | 1E+05 | Huỳnh Bảo          | Lộc   | 8  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 154 | 11 | 1E+05 | Lê Hoàng           | Lộc   | 17 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.75 | 9.75  | 8.50 | Tbình |
| 155 | 11 | 1E+05 | Trần Trọng         | Luật  | 17 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 156 | 11 | 1E+05 | Lê Văn             | Lượng | 26 | 2  | 1999 | Bắc Ninh          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 157 | 11 | 1E+05 | Lê Mai Thảo        | Ly    | 17 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 158 | 11 | 1E+05 | Nguyễn Thị Khánh   | Ly    | 6  | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.75  | 8.00 | Khá   |
| 159 | 11 | 1E+05 | Chu Đức            | Minh  | 19 | 11 | 1998 | Hà Nội            | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v     |      | v     |
| 160 | 11 | 1E+05 | Chung Văn Đa       | Minh  | 10 | 4  | 1999 | Quảng Nam         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 7.50  | 7.50 | Khá   |
| 161 | 11 | 1E+05 | Đoàn Lê Ngọc       | Minh  | 29 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.75  | 9.00 | Giỏi  |
| 162 | 11 | 1E+05 | Nguyễn Nhật        | Minh  | 15 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 163 | 11 | 1E+05 | Nguyễn Văn Bình    | Minh  | 1  | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.75  | 8.50 | Khá   |
| 164 | 11 | 1E+05 | Phan Hữu           | Minh  | 2  | 12 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 165 | 11 | 1E+05 | Lê Thị Diễm        | My    | 9  | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.00  | 7.50 | Khá   |
| 166 | 12 | 1E+05 | Đào Trọng Phương   | Nam   | 16 | 6  | 1999 | Bắc Ninh          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 167 | 12 | 1E+05 | Hoàng Mạnh         | Nam   | 18 | 12 | 1997 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 168 | 12 | 1E+05 | Hồ Nguyễn Hoàng    | Nam   | 18 | 10 | 1999 | Quảng Nam         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 6.75  | 6.50 | Tbình |
| 169 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Hải         | Nam   | 26 | 10 | 1999 | Thái Bình         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 170 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Hoàng       | Nam   | 7  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 9.00  | 8.00 | Khá   |
| 171 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Phạm Hoàng  | Nam   | 2  | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 172 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Xuân        | Nam   | 12 | 3  | 1999 | Bắc Ninh          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.75  | 9.00 | Giỏi  |
| 173 | 12 | 1E+05 | Đặng Thị Nguyệt    | Nga   | 1  | 2  | 1999 | Kiên Giang        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 174 | 12 | 1E+05 | Ngô Thị Quốc       | Nga   | 29 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 175 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Thị Ngọc    | Nga   | 9  | 1  | 1999 | Thừa Thiên Huế    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 8.50  | 8.50 | Khá   |
| 176 | 12 | 1E+05 | Trần Thị Thúy      | Nga   | 28 | 12 | 1999 | Quảng Ngãi        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 6.00  | 6.00 | Tbình |
| 177 | 12 | 1E+05 | Đào Kim            | Ngân  | 10 | 4  | 1999 | Vĩnh Long         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 178 | 12 | 1E+05 | Đặng Lý Kim        | Ngân  | 11 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 8.00  | 8.00 | Khá   |
| 179 | 12 | 1E+05 | Lê Thị Thu         | Ngân  | 8  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 180 | 12 | 1E+05 | Mã Kim             | Ngân  | 9  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 9.50  | 8.50 | Khá   |
| 181 | 12 | 1E+05 | Mai Đoàn Phương    | Ngân  | 15 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 8.00  | 7.50 | Khá   |
| 182 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Hoàng Tuyết | Ngân  | 30 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 183 | 12 | 1E+05 | Nguyễn Thanh       | Ngân  | 8  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 8.25  | 8.50 | Khá   |
| 184 | 12 | 1E+05 | Phạm Huỳnh Thu     | Ngân  | 10 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 185 | 12 | 1E+05 | Tô Kim             | Ngân  | 26 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 8.00  | 7.50 | Khá   |
| 186 | 12 | 1E+05 | Võ Thanh           | Ngân  | 6  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 8.25  | 8.00 | Khá   |
| 187 | 12 | 1E+05 | Vũ Ngọc Trúc       | Ngân  | 10 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 8.25  | 8.50 | Khá   |
| 188 | 13 | 1E+05 | Phạm Minh          | Nghi  | 22 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 189 | 13 | 1E+05 | Trần Chung         | Nghĩa | 23 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |



|     |    |       |                   |               |    |    |      |                |               |         |          |          |      |          |
|-----|----|-------|-------------------|---------------|----|----|------|----------------|---------------|---------|----------|----------|------|----------|
| 190 | 13 | 1E+05 | Phùng Văn         | <b>Nghiệp</b> | 2  | 1  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00     | 9.50     | 8.50 | Khá      |
| 191 | 13 | 1E+05 | Đặng Thị Bích     | <b>Ngọc</b>   | 5  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75     | 7.75     | 7.00 | Tbình    |
| 192 | 13 | 1E+05 | Lương Hồng        | <b>Ngọc</b>   | 13 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 7.75     | 7.50 | Khá      |
| 193 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Hồng       | <b>Ngọc</b>   | 22 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 8.75     | 8.00 | Khá      |
| 194 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Thị Bích   | <b>Ngọc</b>   | 10 | 1  | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50     | 6.00     | 5.50 | Tbình    |
| 195 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Khắc       | <b>Nguyên</b> | 27 | 10 | 1999 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25     | 9.00     | 8.50 | Khá      |
| 196 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thủy   | <b>Nguyên</b> | 11 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25     | 9.00     | 8.00 | Tbình    |
| 197 | 13 | 1E+05 | Võ Phương         | <b>Nguyên</b> | 6  | 10 | 1999 | Bình Định      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.00     | 7.50 | Khá      |
| 198 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Thị Ánh    | <b>Nguyệt</b> | 22 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 9.50     | 9.00 | Giỏi     |
| 199 | 13 | 1E+05 | Lê Hoài           | <b>Nhân</b>   | 11 | 9  | 1998 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25     | 8.00     | 7.50 | Khá      |
| 200 | 13 | 1E+05 | Phạm Văn Trí      | <b>Nhân</b>   | 26 | 6  | 1999 | Đồng Tháp      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75     | 9.50     | 8.50 | Tbình    |
| 201 | 13 | 1E+05 | Phạm Viết         | <b>Nhân</b>   | 9  | 6  | 1999 | Bình Thuận     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 10.00    | 9.50 | Giỏi     |
| 202 | 13 | 1E+05 | Võ Lâm Đại        | <b>Nhất</b>   | 8  | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.00     | 8.50 | Khá      |
| 203 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Đặng Minh  | <b>Nhật</b>   | 16 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 8.00     | 7.50 | Khá      |
| 204 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Hồng       | <b>Nhật</b>   | 27 | 5  | 1998 | Đà Nẵng        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 5.50     | 5.50 | Tbình    |
| 205 | 13 | 1E+05 | Nguyễn Minh       | <b>Nhật</b>   | 21 | 1  | 1999 | Tây Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 9.00     | 9.00 | Giỏi     |
| 206 | 13 | 1E+05 | Đỗ Tuyết          | <b>Nhi</b>    | 14 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.50     | 9.00 | Giỏi     |
| 207 | 13 | 1E+05 | Khuất Ánh Thảo    | <b>Nhi</b>    | 24 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.00     | 8.50 | Khá      |
| 208 | 14 | 1E+05 | Lê Ngọc           | <b>Nhi</b>    | 26 | 4  | 1999 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25     | 8.50     | 8.00 | Khá      |
| 209 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Thị Yến    | <b>Nhi</b>    | 29 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 9.75     | 9.00 | Giỏi     |
| 210 | 14 | 1E+05 | Trần Thị Yến      | <b>Nhi</b>    | 1  | 12 | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.25     | 8.50 | Khá      |
| 211 | 14 | 1E+05 | Võ Thị Yến        | <b>Nhi</b>    | 9  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50     | 6.50     | 6.00 | Tbình    |
| 212 | 14 | 1E+05 | Trần Nguyễn Hoàng | <b>Nhu</b>    | 15 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75     | 9.50     | 9.00 | Giỏi     |
| 213 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Thị        | <b>Nhung</b>  | 1  | 12 | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50     | 8.50     | 8.00 | Khá      |
| 214 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Thị Hồng   | <b>Nhung</b>  | 21 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00     | 8.00     | 8.00 | Khá      |
| 215 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Thị Hồng   | <b>Nhung</b>  | 9  | 5  | 1999 | Thanh Hoá      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.50     | 8.00 | Khá      |
| 216 | 14 | 1E+05 | Võ Thị Thùy       | <b>Nhung</b>  | 9  | 2  | 1999 | Thừa Thiên Huế | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |      | <b>v</b> |
| 217 | 14 | 1E+05 | Lê Nguyễn Quỳnh   | <b>Như</b>    | 30 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 7.00     | 6.50 | Tbình    |
| 218 | 14 | 1E+05 | Mai Ngọc Quỳnh    | <b>Như</b>    | 28 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00     | 8.75     | 8.50 | Khá      |
| 219 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Ái         | <b>Như</b>    | 8  | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.00     | 7.50 | Khá      |
| 220 | 14 | 1E+05 | Ông Phạm Thanh    | <b>Như</b>    | 21 | 3  | 1998 | Bình Phước     | Bình Hưng Hòa | Tin học | <b>v</b> | <b>v</b> |      | <b>v</b> |
| 221 | 14 | 1E+05 | Trần Ngọc Huỳnh   | <b>Như</b>    | 9  | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75     | 9.00     | 8.50 | Khá      |
| 222 | 14 | 1E+05 | Phan Minh         | <b>Nhựt</b>   | 10 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 5.75     | 5.50 | Tbình    |
| 223 | 14 | 1E+05 | Bùi Thị Thùy      | <b>Ninh</b>   | 23 | 6  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25     | 9.00     | 8.00 | Khá      |
| 224 | 14 | 1E+05 | Nguyễn Thị        | <b>Oanh</b>   | 2  | 10 | 1999 | Nam Định       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50     | 10.00    | 9.50 | Giỏi     |
| 225 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Sỹ         | <b>Oánh</b>   | 20 | 2  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50     | 5.00     | 5.00 | Tbình    |
| 226 | 15 | 1E+05 | Dương Gia         | <b>Phát</b>   | 19 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75     | 8.50     | 8.00 | Khá      |

|     |    |       |                      |        |    |    |      |                |               |         |      |       |      |       |
|-----|----|-------|----------------------|--------|----|----|------|----------------|---------------|---------|------|-------|------|-------|
| 227 | 15 | 1E+05 | Lê Vững              | Phát   | 21 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.75 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 228 | 15 | 1E+05 | Lương Cẩm            | Phát   | 8  | 3  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 229 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Đức           | Phát   | 14 | 10 | 1999 | Thanh Hóa      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.75  | 9.00 | Giỏi  |
| 230 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Đức           | Phát   | 4  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.00 | 8.75  | 7.50 | Tbình |
| 231 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Huỳnh Đức     | Phát   | 3  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 232 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Trần Tấn      | Phát   | 27 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 7.50  | 7.00 | Khá   |
| 233 | 15 | 1E+05 | Phạm Thành           | Phát   | 26 | 1  | 1999 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.75 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 234 | 15 | 1E+05 | Phạm Thuận           | Phát   | 2  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 235 | 15 | 1E+05 | Thái Trần Hưng       | Phát   | 22 | 2  | 1999 | An Giang       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 236 | 15 | 1E+05 | Trần Đại             | Phát   | 8  | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 237 | 15 | 1E+05 | Trần Thịnh           | Phát   | 15 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 238 | 15 | 1E+05 | Võ Nguyễn Hoàng      | Phát   | 7  | 9  | 1999 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 8.75  | 8.50 | Khá   |
| 239 | 15 | 1E+05 | Đào Công             | Phong  | 1  | 2  | 1998 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.25  | 7.50 | Khá   |
| 240 | 15 | 1E+05 | Lê Vũ Hoài           | Phong  | 12 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 241 | 15 | 1E+05 | Nguyễn Thanh         | Phong  | 19 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 242 | 15 | 1E+05 | Phạm Văn             | Phong  | 20 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.50 | 8.25  | 7.00 | Tbình |
| 243 | 15 | 1E+05 | Vũ Hoàng             | Phong  | 1  | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 244 | 15 | 1E+05 | Lê Nguyễn Quang      | Phú    | 20 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 245 | 16 | 1E+05 | Nguyễn Quang         | Phúc   | 10 | 9  | 1999 | Nghệ An        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.25  | 7.50 | Khá   |
| 246 | 16 | 1E+05 | Phạm Anh             | Phúc   | 21 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75 | 5.50  | 5.50 | Tbình |
| 247 | 16 | 1E+05 | Phạm Nguyễn Hoàng    | Phúc   | 12 | 3  | 1999 | Bến Tre        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 248 | 16 | 1E+05 | Phạm Trọng           | Phúc   | 24 | 9  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 249 | 16 | 1E+05 | Nguyễn Đình Thị Uyển | Phụng  | 23 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.75 | 9.25  | 9.00 | Giỏi  |
| 250 | 16 | 1E+05 | Nguyễn Thị           | Phụng  | 14 | 7  | 1999 | Tỉnh Bắc Ninh  | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 8.50  | 8.50 | Khá   |
| 251 | 16 | 1E+05 | Nguyễn Tấn           | Phước  | 3  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 2.75 | 8.00  | 6.50 | Hồng  |
| 252 | 16 | 1E+05 | Hồ Châu              | Phương | 10 | 1  | 1999 | Tây Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 10.00 | 9.50 | Giỏi  |
| 253 | 16 | 1E+05 | Lê Nguyễn Uyên       | Phương | 27 | 1  | 1999 | Kiên Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 254 | 16 | 1E+05 | Phan Thanh           | Phương | 24 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 9.00  | 9.00 | Giỏi  |
| 255 | 16 | 1E+05 | Đào Thị Kim          | Phượng | 11 | 9  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 8.75  | 8.00 | Khá   |
| 256 | 17 | 1E+05 | Phạm Kim             | Phượng | 9  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v     |      | v     |
| 257 | 17 | 1E+05 | Phạm Vinh            | Quang  | 13 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75 | 7.25  | 6.50 | Tbình |
| 258 | 17 | 1E+05 | Trần Đăng            | Quang  | 24 | 6  | 1999 | Đắk Lắk        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 7.00  | 7.00 | Khá   |
| 259 | 17 | 1E+05 | Lê Minh              | Quân   | 16 | 10 | 1999 | Bến Tre        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 260 | 17 | 1E+05 | Lê Minh              | Quân   | 14 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 8.25  | 8.00 | Khá   |
| 261 | 17 | 1E+05 | Ngô Chấn             | Quân   | 22 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 262 | 17 | 1E+05 | Nguyễn Hồng          | Quân   | 1  | 11 | 1999 | Vĩnh Phúc      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 7.00  | 7.00 | Khá   |
| 263 | 17 | 1E+05 | Đoàn Văn             | Quốc   | 5  | 8  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.25  | 8.00 | Khá   |

|     |    |       |                    |       |    |    |      |                  |               |         |      |       |       |       |
|-----|----|-------|--------------------|-------|----|----|------|------------------|---------------|---------|------|-------|-------|-------|
| 264 | 17 | 1E+05 | Ngô Hoàng          | Quốc  | 29 | 4  | 1999 | Quảng Nam        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 7.75  | 7.50  | Khá   |
| 265 | 17 | 1E+05 | Trần Tiến          | Quốc  | 2  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.25  | 9.00  | Giỏi  |
| 266 | 17 | 1E+05 | Trần Lê Phú        | Quý   | 21 | 9  | 1999 | Thừa Thiên - Huế | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.25  | 9.00  | Giỏi  |
| 267 | 17 | 1E+05 | Trần Minh          | Quý   | 17 | 7  | 1999 | Bà Rịa Vũng Tàu  | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.50  | 8.50  | Khá   |
| 268 | 17 | 1E+05 | Tiêu Thị           | Quyên | 22 | 2  | 1999 | Hà Nam           | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25  | 9.00  | Giỏi  |
| 269 | 17 | 1E+05 | Trần Lê Huy        | Quyên | 23 | 11 | 1999 | Đồng Tháp        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 9.00 | 10.00 | 10.00 | Giỏi  |
| 270 | 17 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Như    | Quỳnh | 16 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 271 | 17 | 1E+05 | Nguyễn Phùng Như   | Quỳnh | 17 | 9  | 1998 | Long An          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 5.00  | 5.50  | Tbình |
| 272 | 17 | 1E+05 | Nguyễn Thanh Như   | Quỳnh | 26 | 7  | 1999 | Đồng Nai         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 7.50  | 7.00  | Khá   |
| 273 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Vũ Nhật     | Quỳnh | 26 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 8.75  | 8.50  | Khá   |
| 274 | 18 | 1E+05 | Phương Ngọc Nhã    | Quỳnh | 9  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 8.00  | 8.00  | Khá   |
| 275 | 18 | 1E+05 | Trần Nguyễn Như    | Quỳnh | 29 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.75  | 8.00  | Khá   |
| 276 | 18 | 1E+05 | Trần Thị Như       | Quỳnh | 10 | 10 | 1999 | BRVT             | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.75  | 9.00  | Giỏi  |
| 277 | 18 | 1E+05 | Nguy Thanh Bảo     | Sang  | 16 | 12 | 1999 | Bến Tre          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.25  | 8.00  | Khá   |
| 278 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Tấn         | Sang  | 3  | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 8.00  | 7.50  | Khá   |
| 279 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Thị Kim     | Sang  | 27 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25 | 9.25  | 8.00  | Tbình |
| 280 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc        | Sáng  | 3  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.50  | 9.50  | Giỏi  |
| 281 | 18 | 1E+05 | Văn Ngọc Lâm       | Sơn   | 12 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 8.00  | 7.50  | Khá   |
| 282 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thu     | Sương | 11 | 5  | 1999 | Bến Tre          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 283 | 18 | 1E+05 | Lê Hữu             | Tài   | 10 | 4  | 1999 | Quảng Ngãi       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 7.00  | 6.50  | Tbình |
| 284 | 18 | 1E+05 | Lê Thành           | Tài   | 11 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.25  | 8.50  | Khá   |
| 285 | 18 | 1E+05 | Đỗ Minh            | Tâm   | 5  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 286 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Hữu         | Tâm   | 4  | 12 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | ▼     |       | v     |
| 287 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Nguyên Minh | Tâm   | 25 | 2  | 1999 | Đồng Nai         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.50  | 8.00  | Khá   |
| 288 | 18 | 1E+05 | Nguyễn Phạm Thanh  | Tâm   | 4  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 9.50  | 8.50  | Khá   |
| 289 | 18 | 1E+05 | Vũ Thành           | Tâm   | 1  | 5  | 1999 | Cần Thơ          | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.25  | 7.50  | Khá   |
| 290 | 19 | 1E+05 | Hồ Viết            | Thại  | 1  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.50  | 8.50  | Khá   |
| 291 | 19 | 1E+05 | Bùi Thị Lệ         | Thanh | 18 | 12 | 1999 | An Giang         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 292 | 19 | 1E+05 | Huỳnh Quốc         | Thanh | 20 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.50  | 8.50  | Khá   |
| 293 | 19 | 1E+05 | Phan Hoàng         | Thanh | 26 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 294 | 19 | 1E+05 | Vũ Thị Phương      | Thanh | 26 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.50  | 9.00  | Giỏi  |
| 295 | 19 | 1E+05 | Đoàn Trung         | Thành | 16 | 10 | 1999 | Nam Định         | Bình Hưng Hòa | Tin học | ▼    | ▼     |       | v     |
| 296 | 19 | 1E+05 | Huỳnh Quang        | Thành | 21 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 9.00  | 8.00  | Khá   |
| 297 | 19 | 1E+05 | Nguyễn Chí         | Thành | 15 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.00  | 7.50  | Khá   |
| 298 | 19 | 1E+05 | Nguyễn Xuân        | Thành | 5  | 11 | 1999 | Bình Định        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 8.25  | 8.00  | Khá   |
| 299 | 19 | 1E+05 | Trần Minh          | Thành | 9  | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.25  | 7.50  | Khá   |
| 300 | 19 | 1E+05 | Trần Văn           | Thành | 23 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh   | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 8.25  | 8.00  | Khá   |



|     |    |       |                    |        |    |    |      |                |               |         |      |      |      |       |
|-----|----|-------|--------------------|--------|----|----|------|----------------|---------------|---------|------|------|------|-------|
| 301 | 19 | 1E+05 | Võ Đỗ Đạt          | Thành  | 28 | 5  | 1999 | Tiền Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 9.00 | 8.00 | Khá   |
| 302 | 19 | 1E+05 | Võ Minh            | Thành  | 27 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 9.50 | 8.50 | Khá   |
| 303 | 19 | 1E+05 | Lê Văn             | Thánh  | 18 | 6  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 304 | 19 | 1E+05 | Đào Thị Ngọc       | Thảo   | 4  | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 305 | 19 | 1E+05 | Hà Phương          | Thảo   | 20 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 8.75 | 8.50 | Khá   |
| 306 | 19 | 1E+05 | Lê Thị Thu         | Thảo   | 21 | 7  | 1999 | Ninh Bình      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 6.25 | 6.00 | Tbình |
| 307 | 20 | 1E+05 | Nguyễn Đồng Nguyên | Thảo   | 29 | 7  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.25 | 8.50 | Khá   |
| 308 | 20 | 1E+05 | Nguyễn Phương      | Thảo   | 30 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |
| 309 | 20 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | 20 | 11 | 1998 | Cần Thơ        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 9.25 | 9.25 | 9.50 | Giỏi  |
| 310 | 20 | 1E+05 | NguyễnThị Phương   | Thảo   | 26 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 311 | 20 | 1E+05 | Thân Thị Thu       | Thảo   | 28 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 8.75 | 8.50 | Khá   |
| 312 | 20 | 1E+05 | Trịnh Thị Phương   | Thảo   | 27 | 3  | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 313 | 20 | 1E+05 | Vũ Thanh           | Thảo   | 12 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.75 | 9.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 314 | 20 | 1E+05 | Đồng Thị           | Thắm   | 7  | 1  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 8.25 | 8.00 | Khá   |
| 315 | 20 | 1E+05 | Ninh Hữu           | Thắng  | 10 | 1  | 1999 | Quảng Bình     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 8.00 | 7.50 | Khá   |
| 316 | 20 | 1E+05 | Đình Quang         | Thiện  | 9  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.75 | 9.00 | Giỏi  |
| 317 | 20 | 1E+05 | Đỗ Duy             | Thịnh  | 17 | 1  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v    |      | v     |
| 318 | 20 | 1E+05 | Lê Hoàng           | Thịnh  | 21 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 7.00 | 7.00 | Khá   |
| 319 | 20 | 1E+05 | Lê Hồ Nguyên       | Thông  | 26 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.00 | 8.00 | Khá   |
| 320 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Thanh Hoài  | Thu    | 4  | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75 | 5.75 | 5.50 | Tbình |
| 321 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Thị         | Thu    | 16 | 8  | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 8.75 | 8.00 | Khá   |
| 322 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Lương Hiếu  | Thuận  | 30 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 6.00 | 5.50 | Tbình |
| 323 | 21 | 1E+05 | Dương Thị Kim      | Thủy   | 12 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 8.25 | 8.00 | Khá   |
| 324 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thanh   | Thúy   | 3  | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 5.75 | 6.00 | Tbình |
| 325 | 21 | 1E+05 | Phạm Thị Thanh     | Thúy   | 15 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 8.75 | 7.50 | Tbình |
| 326 | 21 | 1E+05 | Hoàng Minh         | Thư    | 15 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |
| 327 | 21 | 1E+05 | Huỳnh Nguyễn Minh  | Thư    | 7  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.25 | 8.50 | Khá   |
| 328 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Anh         | Thư    | 25 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.50 | 9.50 | Giỏi  |
| 329 | 21 | 1E+05 | Đoàn Quốc          | Thức   | 24 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v    |      | v     |
| 330 | 21 | 1E+05 | Hồ Văn             | Thức   | 30 | 12 | 1999 | Kiên Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v    |      | v     |
| 331 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Lê Thương   | Thương | 25 | 3  | 1999 | Tiền Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 6.75 | 6.50 | Tbình |
| 332 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Hoài   | Thương | 15 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 6.25 | 6.50 | Tbình |
| 333 | 21 | 1E+05 | Nguyễn Văn Tình    | Thương | 4  | 2  | 1999 | Hà Nam         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 8.00 | 8.00 | Khá   |
| 334 | 21 | 1E+05 | Phạm Thọ           | Thương | 25 | 2  | 1999 | Thanh Hóa      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 8.25 | 7.50 | Tbình |
| 335 | 22 | 1E+05 | Bùi Thị Cẩm        | Tiên   | 29 | 10 | 1998 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 8.25 | 8.00 | Khá   |
| 336 | 22 | 1E+05 | Hồ Thị Mỹ          | Tiên   | 4  | 2  | 1999 | Trà Vinh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 5.25 | 5.00 | Tbình |
| 337 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Hoàng Cẩm   | Tiên   | 13 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 6.00 | 6.00 | Tbình |

|     |    |       |                    |               |    |    |      |                |               |         |      |      |      |       |
|-----|----|-------|--------------------|---------------|----|----|------|----------------|---------------|---------|------|------|------|-------|
| 338 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Thuỷ   | <b>Tiền</b>   | 7  | 6  | 1999 | Thừa Thiên Huế | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 7.75 | 7.50 | Khá   |
| 339 | 22 | 1E+05 | Cao Hồ Thanh       | <b>Tiền</b>   | 7  | 9  | 1999 | Long An        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 6.00 | 6.50 | Tbình |
| 340 | 22 | 1E+05 | Bùi Nhựt           | <b>Tiến</b>   | 10 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75 | 5.25 | 5.00 | Tbình |
| 341 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Đức         | <b>Tín</b>    | 18 | 3  | 1998 | Cà Mau         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 6.25 | 6.50 | Tbình |
| 342 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Trung       | <b>Tín</b>    | 25 | 4  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.25 | 8.50 | 7.50 | Tbình |
| 343 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Văn         | <b>Tính</b>   | 8  | 12 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.25 | 7.50 | 6.50 | Tbình |
| 344 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Đức         | <b>Toàn</b>   | 26 | 2  | 1999 | Tiền Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 6.75 | 7.00 | Khá   |
| 345 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Quốc        | <b>Toàn</b>   | 5  | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.75 | 8.00 | Khá   |
| 346 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Trần Quốc   | <b>Toàn</b>   | 28 | 5  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 8.50 | 8.00 | Khá   |
| 347 | 22 | 1E+05 | Vũ Quốc            | <b>Toản</b>   | 16 | 8  | 1998 | Hà Nam         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 7.75 | 7.00 | Khá   |
| 348 | 22 | 1E+05 | Dương Nguyễn Thiên | <b>Trang</b>  | 13 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.00 | 8.00 | Khá   |
| 349 | 22 | 1E+05 | Hồ Thị Thùy        | <b>Trang</b>  | 17 | 9  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |
| 350 | 22 | 1E+05 | Lê Thị Hoàng       | <b>Trang</b>  | 25 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.75 | 8.00 | Khá   |
| 351 | 22 | 1E+05 | Mai Thị Kiều       | <b>Trang</b>  | 21 | 9  | 1999 | Hải Dương      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |
| 352 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thu     | <b>Trang</b>  | 4  | 6  | 1999 | Bắc Giang      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 8.50 | 8.50 | Khá   |
| 353 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thu     | <b>Trang</b>  | 12 | 11 | 1999 | Tt Huế         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 354 | 22 | 1E+05 | Nguyễn Thị Thùy    | <b>Trang</b>  | 26 | 3  | 1999 | Bình Dương     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 8.75 | 8.50 | Khá   |
| 355 | 23 | 1E+05 | Phạm Thị Thuỷ      | <b>Trang</b>  | 23 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 8.25 | 8.50 | Khá   |
| 356 | 23 | 1E+05 | Vũ Thị Thuỷ        | <b>Trang</b>  | 16 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 8.75 | 8.00 | Khá   |
| 357 | 23 | 1E+05 | Hồ Bảo             | <b>Trân</b>   | 13 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 358 | 23 | 1E+05 | Nguyễn Thị Huyền   | <b>Trân</b>   | 12 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 9.00 | 8.00 | Khá   |
| 359 | 23 | 1E+05 | Lê Thanh           | <b>Triều</b>  | 15 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.00 | 5.50 | 6.00 | Tbình |
| 360 | 23 | 1E+05 | Phạm Lê Hoàng      | <b>Triều</b>  | 22 | 10 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 3.75 | 7.25 | 6.50 | Tbình |
| 361 | 23 | 1E+05 | Bùi Ngọc Hoàng     | <b>Trinh</b>  | 1  | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v    |      | v     |
| 362 | 23 | 1E+05 | Chu Huệ            | <b>Trinh</b>  | 17 | 9  | 1999 | Đồng Nai       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 363 | 23 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Bảo    | <b>Trinh</b>  | 8  | 1  | 1999 | Tiền Giang     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 9.00 | 8.00 | Tbình |
| 364 | 23 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Phương | <b>Trinh</b>  | 11 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.00 | 7.50 | Khá   |
| 365 | 23 | 1E+05 | Nguyễn Thị Kim     | <b>Trinh</b>  | 12 | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 9.00 | 8.00 | Khá   |
| 366 | 23 | 1E+05 | Phạm Thị Tú        | <b>Trinh</b>  | 17 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 9.00 | 8.50 | Khá   |
| 367 | 23 | 1E+05 | Trần Thị Thùy      | <b>Trinh</b>  | 21 | 1  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.75 | 8.00 | Khá   |
| 368 | 23 | 1E+05 | Phan Phú           | <b>Trọng</b>  | 17 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.75 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |
| 369 | 23 | 1E+05 | Trần Bình          | <b>Trọng</b>  | 27 | 10 | 1999 | Phan Thiết     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.25 | 8.00 | Khá   |
| 370 | 23 | 1E+05 | Huỳnh Thủy         | <b>Trúc</b>   | 3  | 2  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.25 | 9.00 | Giỏi  |
| 371 | 24 | 1E+05 | Trương Thị Vĩnh    | <b>Trúc</b>   | 5  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 7.00 | 6.50 | Tbình |
| 372 | 24 | 1E+05 | Châu Hồ Minh       | <b>Trung</b>  | 11 | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.75 | 6.75 | 6.50 | Tbình |
| 373 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Quốc        | <b>Trung</b>  | 17 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.75 | 9.00 | Giỏi  |
| 374 | 24 | 1E+05 | Mai Đức            | <b>Trường</b> | 5  | 9  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 9.50 | 9.00 | Giỏi  |

|     |    |       |                    |               |    |    |      |                |               |         |      |       |      |       |
|-----|----|-------|--------------------|---------------|----|----|------|----------------|---------------|---------|------|-------|------|-------|
| 375 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Long        | <b>Trường</b> | 7  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 376 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Quốc        | <b>Trường</b> | 17 | 8  | 1999 | Hưng Yên       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 377 | 24 | 1E+05 | Đoàn Ngọc          | <b>Tú</b>     | 23 | 12 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 5.50  | 5.50 | Tbình |
| 378 | 24 | 1E+05 | Huỳnh Anh          | <b>Tú</b>     | 10 | 4  | 1999 | Bến Tre        | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 379 | 24 | 1E+05 | Huỳnh Lê Tuấn      | <b>Tú</b>     | 21 | 7  | 1999 | Tt - Huế       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 9.50  | 8.50 | Khá   |
| 380 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Anh         | <b>Tú</b>     | 17 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 381 | 24 | 1E+05 | Phan Minh Thanh    | <b>Tú</b>     | 14 | 11 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 6.00  | 6.00 | Tbình |
| 382 | 24 | 1E+05 | Phan Thị Ngọc      | <b>Tú</b>     | 10 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.75 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 383 | 24 | 1E+05 | Thái Điền Ngọc     | <b>Tú</b>     | 2  | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 384 | 24 | 1E+05 | Văn Anh            | <b>Tú</b>     | 15 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.25  | 8.00 | Khá   |
| 385 | 24 | 1E+05 | Dương Minh         | <b>Tuấn</b>   | 25 | 8  | 1998 | Thái Nguyên    | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 7.00  | 6.50 | Tbình |
| 386 | 24 | 1E+05 | Huỳnh Anh          | <b>Tuấn</b>   | 22 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 387 | 24 | 1E+05 | Lê Anh             | <b>Tuấn</b>   | 27 | 3  | 1999 | Đaklak         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.50 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 388 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Đức         | <b>Tuấn</b>   | 24 | 10 | 1999 | Bắc Ninh       | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.50 | 9.75  | 9.50 | Giỏi  |
| 389 | 24 | 1E+05 | Nguyễn Phong       | <b>Tuấn</b>   | 12 | 12 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 390 | 24 | 1E+05 | Phạm Thanh         | <b>Tuyền</b>  | 19 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 7.50  | 7.00 | Khá   |
| 391 | 24 | 1E+05 | Võ Thị Bích        | <b>Tuyền</b>  | 23 | 3  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 392 | 25 | 1E+05 | Võ Thị Thu         | <b>Tuyệt</b>  | 29 | 5  | 1999 | Bình Định      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 8.00  | 7.50 | Khá   |
| 393 | 25 | 1E+05 | Diệp Thị Tố        | <b>Uyên</b>   | 6  | 3  | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | v    | v     |      | v     |
| 394 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Lê Ngọc     | <b>Uyên</b>   | 10 | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 9.25  | 8.50 | Khá   |
| 395 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Thị Ngọc    | <b>Uyên</b>   | 1  | 9  | 1999 | Thừa Thiên Huế | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.00 | 6.50  | 6.00 | Tbình |
| 396 | 25 | 1E+05 | Châu Kim           | <b>Vân</b>    | 21 | 10 | 1998 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 6.00  | 6.00 | Tbình |
| 397 | 25 | 1E+05 | Vi Thị Hồng        | <b>Vân</b>    | 16 | 3  | 1999 | Bình Dương     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.25 | 6.50  | 6.00 | Tbình |
| 398 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Thị Tường   | <b>Vi</b>     | 24 | 5  | 1997 | Cà Mau         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 8.25 | 8.50  | 8.50 | Khá   |
| 399 | 25 | 1E+05 | Phạm Trần Thanh    | <b>Vi</b>     | 6  | 5  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 6.00  | 6.00 | Tbình |
| 400 | 25 | 1E+05 | Trần Khánh         | <b>Vi</b>     | 7  | 9  | 1999 | TT-Huế         | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | v     |      | v     |
| 401 | 25 | 1E+05 | Vương Ngọc Phương  | <b>Vi</b>     | 21 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.25 | 8.75  | 8.00 | Khá   |
| 402 | 25 | 1E+05 | Phạm Quốc          | <b>Vinh</b>   | 16 | 6  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 9.50  | 9.00 | Giỏi  |
| 403 | 25 | 1E+05 | Phạm Hoàng         | <b>Vũ</b>     | 2  | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.75 | 10.00 | 9.00 | Giỏi  |
| 404 | 25 | 1E+05 | Lê Ngọc Thảo       | <b>Vy</b>     | 30 | 11 | 1999 | Quảng Ngãi     | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.50  | 8.00 | Khá   |
| 405 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Lê Thanh    | <b>Vy</b>     | 6  | 2  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.25 | 8.75  | 8.50 | Khá   |
| 406 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Phương | <b>Vy</b>     | 26 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 8.50  | 7.50 | Tbình |
| 407 | 25 | 1E+05 | Nguyễn Ngọc Thảo   | <b>Vy</b>     | 15 | 10 | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 7.00 | 8.00  | 8.00 | Khá   |
| 408 | 25 | 1E+05 | Trần Thị Thanh     | <b>Vy</b>     | 3  | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.00 | 9.00  | 8.50 | Khá   |
| 409 | 26 | 1E+05 | Trương Thị Tường   | <b>Vy</b>     | 28 | 3  | 1999 | Quảng Nam      | Bình Hưng Hòa | Tin học | 6.50 | 8.25  | 8.00 | Khá   |
| 410 | 26 | 1E+05 | Nguyễn Kiều        | <b>Xuân</b>   | 14 | 8  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 5.50 | 8.25  | 7.50 | Khá   |
| 411 | 26 | 1E+05 | Nguyễn Thị Ngọc    | <b>Yên</b>    | 14 | 7  | 1999 | TP.Hồ Chí Minh | Bình Hưng Hòa | Tin học | 4.50 | 7.25  | 6.50 | Tbình |

[illegible]

[illegible]



[illegible]